

Tây Ninh, ngày 08 tháng 07 năm 2024  
**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG  
NĂM 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Kế hoạch và Đầu tư công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng của năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                                                         | Dự toán năm     | Thực hiện 06 tháng/2024 | Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện 06 tháng/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1         | 2                                                                                                                | 3               | 4                       | 5                                | 6                                                          |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu phí, lệ phí</b>                                                                                     |                 |                         |                                  |                                                            |
| <b>1</b>  | <b>Tổng số thu phí, lệ phí phát sinh</b>                                                                         | 103,00          | 8,76                    | 9%                               | 9%                                                         |
|           | - Lệ phí Đăng ký doanh nghiệp                                                                                    | 37,00           | 1,30                    | 4%                               | 4%                                                         |
|           | - Phí công bố, cung cấp thông tin doanh nghiệp                                                                   | 66,00           | 7,46                    | 11%                              | 12%                                                        |
| <b>2</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại</b>                                                                  | 46,20           | 5,22                    | 11%                              | 12%                                                        |
|           | - Phí công bố, cung cấp thông tin doanh nghiệp nộp 70% về Trung tâm hỗ trợ nghiệp vụ đăng ký doanh theo quy định | 46,20           | 5,22                    | 11%                              | 12%                                                        |
| <b>3</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                     | 56,80           | 3,54                    | 6%                               | 6%                                                         |
|           | - Lệ phí Đăng ký doanh nghiệp                                                                                    | 37,00           | 1,30                    | 4%                               | 4%                                                         |
|           | - Phí công bố, cung cấp thông tin doanh nghiệp                                                                   | 19,80           | 2,24                    | 11%                              | 12%                                                        |
| <b>II</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                                                | <b>9.694,40</b> | <b>3.201,68</b>         | 33%                              | 94%                                                        |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                    | 8.347,00        | 3.172,28                | 38%                              | 98%                                                        |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                                                 | 6.552,00        | 2.980,91                | 45%                              | 100%                                                       |
|           | + Kinh phí khoán                                                                                                 | 5.692,00        | 2.859,99                | 50%                              | 96%                                                        |
|           | + Cải cách tiền lương                                                                                            | 860,00          | 120,93                  | 0%                               |                                                            |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                                                           | 1.795,00        | 191,37                  | 11%                              | 74%                                                        |
|           | + KP mua sắm sửa chữa                                                                                            | 78,00           | 73,99                   | 95%                              | 307%                                                       |
|           | + Trang bị xe ô tô                                                                                               | 1.065,00        | 0,00                    | 0%                               |                                                            |

| Số TT    | Nội dung                                                         | Dự toán năm     | Thực hiện 06 tháng/2024 | Thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện 06 tháng/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                                | 3               | 4                       | 5                                | 6                                                          |
|          | + KP tổ điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm             | 31,00           | 8,63                    | 28%                              | 170%                                                       |
|          | + KP hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng                            | 41,00           | 8,10                    | 20%                              | 61%                                                        |
|          | + KP cho CBCCC làm đầu mối KS thủ tục hành chính                 | 25,00           | 12,10                   | 48%                              | 131%                                                       |
|          | + KP tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo                | 8,00            | 0,00                    | 0%                               |                                                            |
|          | + KP chỉ hoạt động cho công tác thanh tra, kiểm tra              | 243,00          | 9,63                    | 4%                               | 43%                                                        |
|          | + KP đối nội - đối ngoại                                         | 63,00           | 24,71                   | 39%                              | 43%                                                        |
|          | + KP công tác chuẩn hóa dữ liệu, số hóa hồ sơ dữ liệu đăng ký DN | 22,00           | 0,00                    | 0%                               | 0%                                                         |
|          | + Chi phí phục vụ cho công tác thu lệ phí                        | 90,00           | 25,90                   | 29%                              | 45%                                                        |
|          | + KP khảo sát nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực nhỏ và vừa          | 18,00           | 0,00                    | 0%                               |                                                            |
|          | + KP soạn thảo văn bản QPPL                                      | 48,00           | 6,45                    | 13%                              |                                                            |
|          | + KP trang phục thanh tra                                        | 23,00           | 20,16                   | 88%                              | 92%                                                        |
|          | + KP duy trì hệ thống quản lý chất lượng (ISO)                   | 10,00           | 0,00                    | 0%                               |                                                            |
|          | + KP BCD đổi mới phát triển KTTT, HTX tỉnh Tây Ninh              | 30,00           | 1,70                    | 6%                               |                                                            |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>               | <b>318,00</b>   | <b>0,00</b>             | <b>0%</b>                        |                                                            |
| 2.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                   | 0,00            |                         |                                  |                                                            |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                             | 318,00          | 0,00                    | 0%                               |                                                            |
|          | Lớp khởi sự kinh doanh                                           | 160,00          | 0,00                    | 0%                               |                                                            |
|          | Lớp quản trị doanh nghiệp                                        | 56,00           |                         |                                  |                                                            |
|          | Hỗ trợ trực tiếp tại doanh nghiệp                                | 102,00          |                         |                                  |                                                            |
| <b>3</b> | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                        | <b>29,40</b>    | <b>29,40</b>            | <b>100%</b>                      | <b>98%</b>                                                 |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                   | 0,00            |                         |                                  |                                                            |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                             | 29,40           | 29,40                   | 100%                             | 98%                                                        |
|          | Trợ cấp tiền Tết Nguyên đán                                      | 29,40           | 29,40                   | 100%                             | 98%                                                        |
| <b>4</b> | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                     | <b>1.000,00</b> | <b>0,00</b>             | <b>0%</b>                        | <b>0%</b>                                                  |
| 4.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                   | 0,00            |                         |                                  |                                                            |



| Số<br>TT | Nội dung                                | Dự<br>toán<br>năm | Thực<br>hiện<br>06 tháng/2024 | Thực<br>hiện/<br>Dự<br>toán<br>năm<br>(tỷ<br>lệ %) | Thực<br>hiện<br>06 tháng/2024<br>so<br>với<br>cùng<br>kỳ<br>năm<br>trước<br>(tỷ<br>lệ %) |
|----------|-----------------------------------------|-------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                       | 3                 | 4                             | 5                                                  | 6                                                                                        |
| 4.2      | Kinh phí nhiệm vụ không<br>thường xuyên | 1.000,00          | 0,00                          | 0%                                                 | 0%                                                                                       |
|          | Kinh phí xúc tiến thương mại            | 1.000,00          | 0,00                          | 0%                                                 | 0%                                                                                       |

Ngày 08 tháng 7 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thu Vân

